

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ MINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ MINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINA EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINAE JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110860833

**3. Ngày thành lập:** 11/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 5, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963040550

Fax:

Email: ctycpthietbimina@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(Trừ hoạt động giết mổ)                                                                                                          | 1010     |
| 2.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                        | 1030     |
| 3.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                 | 1050     |
| 4.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                       | 1071     |
| 5.  | Sản xuất đường                                                                                                                                                                      | 1072     |
| 6.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                 | 1073     |
| 7.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                        | 1074     |
| 8.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                               | 1075     |
| 9.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt. | 1079     |
| 10. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                         | 2310     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                          | 2391     |
| 12. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                  | 2394     |
| 13. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                   | 2395     |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                            | 4291     |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                     | 4292     |
| 16. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                               | 4293     |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                          | 4299     |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                                                                                              | 4311     |

|     |                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nô mình)                                                                                               | 4312 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                      | 4321 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                      | 4322 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                        | 4390 |
| 23. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                             | 4520 |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                              | 4530 |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                      | 4620 |
| 26. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                             | 4631 |
| 27. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                         | 4632 |
| 28. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn;                                                                               | 4633 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                       | 4641 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm)                                                                                      | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                        | 4651 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                    | 4663 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ các loại cấm) | 4711 |
| 34. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4721 |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4722 |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ uống không có cồn                                                    | 4723 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                           | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                             | 4933 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                  | 5510 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                           | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                   | 5621 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ loại pháp luật cấm)                                                                                           | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                    | 5630 |
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                        | 7110 |
| 45. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                     | 7710 |
| 46. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                      | 8211 |

|     |                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 47. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện                                                                    | 8230        |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299(Chính) |

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAN THỊ<br>HIẾU | Khu đấu giá Man<br>Bôi – Góc Găng,<br>Phường Phú Lâm,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500.000       | 5.000.000.000            | 50,000       | 0361800089<br>38                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số                            | 500.000       | 5.000.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                                                             |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | NGÔ THỊ<br>DIỆU LINH | 308 Nhà A<br>TTNH, Ngõ Quan<br>Thổ 1, Phường<br>Hàng Bột, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 | 0381840004<br>72 |  |
|   |                      |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             | Tổng số                            | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             |                                    |         |               |        |                  |  |
| 3 | LÊ QUANG<br>TRỌNG    | Thôn Cầu Xá, Xã<br>Quỳnh Hải,<br>Huyện Quỳnh<br>Phụ, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  | 0340910092<br>65 |  |
|   |                      |                                                                                                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             | Tổng số                            | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                      |                                                                                                             |                                    |         |               |        |                  |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ QUANG TRỌNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/07/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034091009265

Ngày cấp: 12/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cầu Xá, Xã Quỳnh Hải, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cầu Xá, Xã Quỳnh Hải, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội